



VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN – COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Address: 47 Quang Trung - Cua Nam Ward - Hanoi - Vietnam

* Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

Hanoi, October 19th 2026
Ref: 51-2026 LOI/SLT-XNKT

THƯ MỜI BÁO GIÁ
LETTER OF INQUIRY

Kính gửi: Quý Công ty
To: Whom It May Concern

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin (Coalimex) hiện đang có nhu cầu thu thập thông tin về giá than nhập khẩu có nhiệt năng tịnh điển hình 5.500 kcal/kg (cơ sở nhận) nhằm phục vụ công tác nghiên cứu thị trường.

Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company (Coalimex) is seeking indicative price information for imported coal with a typical Net Calorific Value of 5,500 kcal/kg (as received basis) for market research purposes.

Trân trọng kính mời Quý Công ty quan tâm gửi báo giá cho chúng tôi, với các nội dung cụ thể như sau:

We hereby invite interested Suppliers to submit quotations as follows:

1. Thông tin yêu cầu báo giá được quy định tại Phụ lục I đính kèm/ *The requested quotation information is specified in the attached Appendix I.*

2. Báo giá điền theo Mẫu Báo giá quy định tại Phụ lục II đính kèm/ *Quotation shall be fully completed in accordance with the Quotation Form specified in the attached Appendix II.*

3. Thời hạn nhận báo giá/ *Quotation submission deadline:*

Không muộn hơn 16h30 (Giờ Hà Nội) ngày 21/10/2026/ *No later than 16h30 (Hanoi time), October 21st, 2026.*

4. Báo giá được ký và đóng dấu (Bản scan hoặc bản gốc) vui lòng gửi về/ *The signed and stamped quotations (scanned copies or originals) shall be submitted to:*

Email: camgiang@coalimex.vn; vieta@coalimex.vn; xnkt@coalimex.vn

hoặc/ *or:*

Địa chỉ: Phòng Xuất Nhập khẩu Than, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin. Tầng 28, Toà nhà Vinacomin, Số 3 phố Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, Hà Nội, Việt Nam/ *Address: Coal Import Export Department, Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company. 28th floor, Vinacomin Building, No.3 Duong Dinh Nghe Street, Yen Hoa ward, Hanoi, Vietnam.*

Bản scan báo giá được xem là bản gốc và có giá trị pháp lý tương đương bản gốc/ *The scanned copy shall be treated as original and shall have the same validity as the*

original document.

Trong trường hợp Quý Công ty cần thêm thông tin hoặc có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ với Coalimex qua địa chỉ email: camgiang@coalimex.vn/ *Should Suppliers require any further information or have any questions, please contact Coalimex via email at camgiang@coalimex.vn.*

Trân trọng,

Sincerely yours,



ĐẠI DIỆN COALIMEX
ON BEHALF OF COALIMEX



PHẠM MINH
Giám đốc/ Director

PHỤ LỤC/ APPENDIX
THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ/ INFORMATION FOR QUOTATION

1. Hàng hoá <i>Commodity</i>	Than có nhiệt năng tịnh điển hình 5.500 kcal/kg cơ sở nhận. <i>Coal with typical Net Calorific value of 5,500 kcal/kg as received basis.</i>																																						
2. Khối lượng <i>Quantity</i>	80.000 tấn +0/-10% <i>80,000 MT +0/-10%</i>																																						
3. Thông số kỹ thuật than <i>Coal Specifications</i>	Theo tiêu chuẩn ISO - Cơ sở nhận (ARB), Cơ sở khí khô (ADB), Cơ sở khô (DB). <i>According to ISO standards - on As Received Basis (ARB), Air Dried Basis (ADB), Dry Basis (DB).</i> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Chỉ tiêu <i>Parameters</i></th><th>Cơ sở <i>Basis</i></th><th>Điển hình <i>Typical</i></th><th>Từ chối <i>Rejection</i></th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tổng ẩm <i>Total Moisture</i></td><td>ARB</td><td>10% <i>10%</i></td><td>> 13% <i>> 13%</i></td></tr> <tr> <td>Nội ẩm <i>Inherent Moisture</i></td><td>ADB</td><td>1,5% - 2,0% <i>1.5% - 2.0%</i></td><td>Không áp dụng <i>Not applicable</i></td></tr> <tr> <td>Độ tro <i>Ash</i></td><td>ADB</td><td>30% -33% <i>30% - 33%</i></td><td>Không áp dụng <i>Not applicable</i></td></tr> <tr> <td>Lưu huỳnh <i>Total Sulphur</i></td><td>ADB</td><td>0,6% <i>0.6%</i></td><td>> 1,2% <i>> 1.2%</i></td></tr> <tr> <td>Chất bốc <i>Volatile Matter</i></td><td>ADB</td><td>17% - 18% <i>17% - 18%</i></td><td>> 20% <i>> 20%</i></td></tr> <tr> <td>Nhiệt năng tịnh <i>Net Calorific Value</i></td><td>ARB</td><td>5.500 kcal/kg <i>5,500 kcal/kg</i></td><td>< 5.300 kcal/kg <i>< 5,300 kcal/kg</i></td></tr> <tr> <td>H trong than <i>H in coal</i></td><td>ADB</td><td>3,0% <i>3.0%</i></td><td>> 3,5% <i>> 3.5%</i></td></tr> <tr> <td>Fe₂O₃ trong tro than <i>Fe₂O₃ in ash</i></td><td>DB</td><td>4% - 6% <i>4% - 6%</i></td><td>> 8% <i>> 8%</i></td></tr> </tbody> </table>			Chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Cơ sở <i>Basis</i>	Điển hình <i>Typical</i>	Từ chối <i>Rejection</i>	Tổng ẩm <i>Total Moisture</i>	ARB	10% <i>10%</i>	> 13% <i>> 13%</i>	Nội ẩm <i>Inherent Moisture</i>	ADB	1,5% - 2,0% <i>1.5% - 2.0%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Độ tro <i>Ash</i>	ADB	30% -33% <i>30% - 33%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Lưu huỳnh <i>Total Sulphur</i>	ADB	0,6% <i>0.6%</i>	> 1,2% <i>> 1.2%</i>	Chất bốc <i>Volatile Matter</i>	ADB	17% - 18% <i>17% - 18%</i>	> 20% <i>> 20%</i>	Nhiệt năng tịnh <i>Net Calorific Value</i>	ARB	5.500 kcal/kg <i>5,500 kcal/kg</i>	< 5.300 kcal/kg <i>< 5,300 kcal/kg</i>	H trong than <i>H in coal</i>	ADB	3,0% <i>3.0%</i>	> 3,5% <i>> 3.5%</i>	Fe ₂ O ₃ trong tro than <i>Fe₂O₃ in ash</i>	DB	4% - 6% <i>4% - 6%</i>	> 8% <i>> 8%</i>
Chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Cơ sở <i>Basis</i>	Điển hình <i>Typical</i>	Từ chối <i>Rejection</i>																																				
Tổng ẩm <i>Total Moisture</i>	ARB	10% <i>10%</i>	> 13% <i>> 13%</i>																																				
Nội ẩm <i>Inherent Moisture</i>	ADB	1,5% - 2,0% <i>1.5% - 2.0%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>																																				
Độ tro <i>Ash</i>	ADB	30% -33% <i>30% - 33%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>																																				
Lưu huỳnh <i>Total Sulphur</i>	ADB	0,6% <i>0.6%</i>	> 1,2% <i>> 1.2%</i>																																				
Chất bốc <i>Volatile Matter</i>	ADB	17% - 18% <i>17% - 18%</i>	> 20% <i>> 20%</i>																																				
Nhiệt năng tịnh <i>Net Calorific Value</i>	ARB	5.500 kcal/kg <i>5,500 kcal/kg</i>	< 5.300 kcal/kg <i>< 5,300 kcal/kg</i>																																				
H trong than <i>H in coal</i>	ADB	3,0% <i>3.0%</i>	> 3,5% <i>> 3.5%</i>																																				
Fe ₂ O ₃ trong tro than <i>Fe₂O₃ in ash</i>	DB	4% - 6% <i>4% - 6%</i>	> 8% <i>> 8%</i>																																				

	Cỡ hạt 0-50mm <i>Size 0-50mm</i> Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử): T1 (Nhiệt độ biến dạng) T3 (Nhiệt độ hình bán cầu) <i>Ash fusion temperature (in reduced environment):</i> T1 (Initial deformation temperature) T3 (Hemispherical temperature)		95% 95% T1 $\geq 1250^{\circ}\text{C}$ T3 $\geq 1400^{\circ}\text{C}$ <i>T1 $\geq 1250^{\circ}\text{C}$ T3 $\geq 1400^{\circ}\text{C}$</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i> T1 $< 1250^{\circ}\text{C}$ T3 $< 1400^{\circ}\text{C}$ <i>T1 $< 1250^{\circ}\text{C}$ T3 $< 1400^{\circ}\text{C}$</i>
4. Kế hoạch giao hàng <i>Delivery schedule</i>	- Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Tháng 11 – tháng 12 năm 2026. <i>Delivery schedule at discharging port: November - December 2026.</i>			
5. Cảng dỡ hàng <i>Discharging port</i>	Cảng Cẩm Phả và/hoặc vùng neo Hòn Miều, Quảng Ninh, Việt Nam (Phù hợp với quy định của cảng vụ theo từng thời điểm). <i>Cam Pha port and/or Hon Mieu Anchorage, Quang Ninh, Vietnam (Depend on port authority regulations from time to time).</i>			
6. Đơn giá <i>Unit price</i>	Đơn giá than CFR cảng dỡ hàng (Incoterms 2020) cơ sở Nhiệt năng tịnh (ARB) 5.500 kcal/kg, không bao gồm chi phí dỡ hàng. <i>CFR unit price of Coal: CFR discharging port (Incoterms 2020) basis Net Calorific Value (ARB) on 5,500 kcal/kg, not including discharging fee.</i>			
7. Điều chỉnh giá <i>Price Adjustment</i>	Nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) thực tế được xác định trong Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng khác với 5.500 kcal/kg, nhưng trong khoảng từ 5.300 kcal/kg đến 5.700 kcal/kg thì đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:			

	<i>If the actual Net Calorific Value (ARB) on the Certificate of Analysis at loading port is different from 5,500 kcal/kg, but within the range of 5,300 kcal/kg – 5,700 kcal/kg, then the CFR unit price shall be adjusted using the following formula:</i> Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB x Nhiệt năng tịnh thực tế (ARB)/ 5.500 kcal/kg + đơn giá Cước vận chuyển <i>Adjusted CFR unit price = FOB unit price x Actual Net Calorific Value (ARB)/ 5,500 kcal/kg + Freight unit price</i> Nhiệt năng tịnh (ARB) được giới hạn ở mức 5.700 kcal/kg. Nghĩa là, nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) tại cảng xếp hàng cao hơn 5.700 kcal/kg thì sẽ được tính như là 5.700 kcal/kg. <i>Net Calorific Value (ARB) to be capped at 5,700 kcal/kg, which means in case Net Calorific Value (ARB) at loading port exceeds 5,700 kcal/kg, it shall be calculated as 5,700 kcal/kg.</i>
8. Tốc độ dỡ hàng <i>Discharging rate</i>	7.000 tấn/ngày trong 24 giờ liên tục bao gồm cả Thứ bảy và Chủ Nhật, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam. <i>7,000 MT/day for 24 consecutive hours including Saturdays and Sundays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam.</i>
9. Phạt/thưởng dỡ hàng <i>Demurrage/Despatch rate</i>	Không vượt quá 15.000/7.500 USD/ngày. <i>Not exceeding 15,000/7,500 USD per day.</i>
10. Điều khoản thanh toán <i>Payment term</i>	L/C cho 80% giá trị hợp đồng và 20% còn lại bằng T/T sau khi hoàn thành dỡ hàng. <i>L/C for 80% of contract value and the remaining 20% by T/T after discharging completed.</i>

PHỤ LỤC II/ APPENDIX II
MẪU BÁO GIÁ/ QUOTATION FORM

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm của Báo giá]

Date: ____ [insert date, month, year of the Quotation]

Thư mời Báo giá số: ____ [ghi số trích yếu của Thư mời Báo giá]

Letter of Inquiry No. ____ [insert number of the Letter of Inquiry]

Chúng tôi/ We, ____ [Tên Công ty/ Company name] xin báo giá như sau/ hereby submit the quotation as follows:

1. Hàng hóa: Than có nhiệt năng tịnh điển hình ____ kcal/kg cơ sở nhận
Commodity: Coal with typical Net Calorific value of ____ kcal/kg as received basis.
2. Khối lượng/ *Quantity*: ____
3. Xuất xứ/ *Origin*: ____
4. Giá chào/ *Quotation Price*:
Đơn giá CFR cảng dỡ hàng/ *CFR unit price discharging port* (Incoterms 2020):
____ USD/MT, trong đó/ *in which*:
 - Đơn giá FOB/ *FOB unit price*: ____ USD/MT
 - Đơn giá cước vận chuyển/ *Freight unit price*: ____ USD/MTKhông bao gồm chi phí dỡ hàng/ *Not including the discharging fee.*
5. Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng/ *Delivery schedule at discharging port*: ____
6. Cảng dỡ hàng/ *Discharging port*: ____
7. Chất lượng hàng hóa/ *Coal specifications*: ____
8. Tốc độ dỡ hàng/ *Discharging rate*: ____ tấn/ngày/ ____ MT/day
9. Phạt/thưởng dỡ hàng/ *Demurrage/Despatch rate*: ____
10. Điều khoản thanh toán/ *Payment terms*: ____

Đại diện hợp pháp của NCC
Legal representative of the Applicant
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]